

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 315 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự án Nâng cấp tuyến đê hữu Đuông, tỉnh Bắc Ninh

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại báo cáo thẩm định số 114/SNN-QLXD ngày 16/01/2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án Nâng cấp tuyến đê hữu Đuông, tỉnh Bắc Ninh, như sau:

### 1. Lý do điều chỉnh dự án

- Dự án Nâng cấp tuyến đê hữu Đuông được triển khai thi công từ năm

2013, đến nay đã xây dựng được một số nội dung công việc, cụ thể: Đã đắp mở rộng được 30.136m/35.120m (tương ứng 86% khối lượng công việc); Cứng hóa mặt đê đã hoàn thành 7.916m/35.120m (tương ứng 23%); Thi công 32/147 dốc (chiếm 21,8%); 04 điểm/10 điểm canh đê (thuộc đoạn 2); Đường điện chiếu sáng thi công được 9.230m.

- Hiện nay nhiều hạng mục của dự án đã hoàn thiện và đáp ứng công tác phòng chống lụt bão qua các năm, điển hình là năm 2024 trước sức mạnh của cơn bão số 3 (YAGI) hệ thống đê hữu Đuống đã được đầu tư vẫn ổn định và bảo đảm an toàn cho khu vực bảo vệ. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí chưa được bố trí kịp thời và ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu, đại dịch Covid19 nên Gói thầu số 01 của dự án bị gián đoạn thi công đến nay Chủ tịch UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương gia hạn thời gian và tiếp tục hoàn thiện khối lượng công việc còn lại của gói thầu.

- Trong những năm qua tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh phát triển nhanh, có nhiều bước chuyển mình đột phá, đời sống của nhân dân trong tỉnh được nâng cao. Lượng phương tiện giao thông cá nhân đi lại, vận chuyển hàng hóa ngày càng tăng trong một số đoạn chưa được đầu tư, kết cấu mặt đường xuống cấp, hư hỏng nhiều nên ảnh hưởng đến việc phòng chống lụt bão và giao thông đi lại của người dân trong vùng. Trước khó khăn về nguồn vốn của dự án, để đáp ứng công tác phòng chống lụt bão và nhu cầu giao thông thì hàng năm địa phương đã sử dụng nguồn vốn khác để duy tu, sửa chữa, nâng cấp một số đoạn trong dự án như: dốc, đường hành lang, cứng hóa mặt đê...

- Riêng đoạn đê từ K54+600÷K59+600 đề xuất đưa ra khỏi dự án nhằm tránh kéo dài dự án do thời gian gia hạn của dự án ngắn (đến hết 31/12/2025), khối lượng thi công của đoạn này còn nhiều (khối lượng đất đắp lớn trong khi hiện nay đang rất khó khăn về nguồn đất đắp và giá đất tăng cao) nên không đảm bảo tiến độ thực hiện. Đoạn này Sở Nông nghiệp và PTNT đã đề xuất đầu tư xây dựng thành dự án riêng, nguồn vốn khác để đảm bảo thời gian thực hiện, tính khả thi, khả năng cân đối vốn và hiệu quả đầu tư của dự án.

- Sau khi kiểm tra, rà soát các hồ sơ liên quan, đối chiếu với hồ sơ của dự án và thực tế hiện trạng các hạng mục công trình trên tuyến đê nhiều nội dung công việc của dự án cần phải cắt giảm (do được đầu tư ở dự án khác) để tránh lãng phí. Tuy nhiên cũng có các hạng mục công việc cần thiết phải bổ sung để đáp ứng yêu cầu phòng chống thiên tai và giao thông đi lại thường xuyên của khu vực như: điểm canh đê, đường điện chiếu sáng (theo đề nghị của địa phương).

Từ những lý do trên thì việc điều chỉnh dự án là cần thiết để hoàn thiện các hạng mục công trình còn lại của dự án, sớm bàn giao đưa công trình vào sử dụng phát huy tối đa hiệu quả của dự án.

## **2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung**

### **2.1. Thông tin về dự án**

- Tên dự án: Nâng cấp tuyến đê hữu Đuống, tỉnh Bắc Ninh.
- Nhóm dự án, phân loại, và cấp công trình chính:

- + Nhóm dự án: Nhóm B;
- + Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, Công trình đê điều;
- + Cấp công trình: Cấp I.
- Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Ninh.
- Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh.
- Địa điểm xây dựng: Thị xã Thuận Thành, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
- Giá trị tổng mức đầu tư xây dựng: 667.183.020.000 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác nếu có.
- \* Giai đoạn trước 2016 là 128.809.000.000 đồng, trong đó:
  - + Ngân sách Trung ương là 117.000.000.000 đồng.
  - + Ngân sách tỉnh là 11.809.000.000 đồng.
  - \* Giai đoạn 2016-2020 là 304.000.000.000 đồng, trong đó:
    - + Ngân sách Trung ương là 81.000.000.000 đồng (theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020).
    - + Ngân sách tỉnh là 223.000.000.000 đồng (trong đó đã bố trí 113.000.000.000 đồng).
    - \* Giai đoạn 2021-2025: Phần còn lại từ Ngân sách Trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) là 234.374.020.000 đồng.
- Thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành trước 31/12/2025.
- Nhà thầu tư vấn lập dự án điều chỉnh: Công ty cổ phần Long Mã.

## 2.2. Quy mô điều chỉnh

- Nâng cấp tuyến đê hữu Đuống tỉnh Bắc Ninh với tổng chiều dài khoảng 30.136m (gồm đoạn từ K21+600÷K38+430 và đoạn từ K41+200÷K54+600), trong đó:
  - + Đắp mở rộng mặt đê  $B=(11,50\div 12,50)m$  với tổng chiều dài khoảng 30.136m.
  - + Kiên cố hóa mặt đê rộng  $B=10,5m$  với tổng chiều dài khoảng 17.540m đảm bảo tiêu chuẩn đường giao thông cấp IV.
  - Xây dựng 90 vị trí dốc lên đê và 02 đoạn đường hành lang chân đê với tổng chiều dài khoảng 1.719,0m.
  - Xây dựng mới 12 điểm canh đê kiểu mẫu.
  - Xây dựng các công trình phụ trợ: Hệ thống biển báo giao thông, cột km đê, mốc chỉ giới hành lang, tre chắn sóng, hộ lan giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, xử lý môi và ẩn họa...

### 3. Nội dung xây dựng và giải pháp thiết kế

#### 3.1. Các thông số kỹ thuật chủ yếu sau điều chỉnh

- Phân đê:

Lý trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt đê (m)	Cao trình mức nước thiết kế		Cao trình đỉnh đê thiết kế		Hệ số mái	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	m <sub>s</sub>	m <sub>d</sub>
K21+600 ÷ K30+400	8.770	12.50	+10.84	+9.95	+12.30	+11.60	2,0	3,0
K30+400 ÷ K31+495	1.095	12,50	+9.95	+9.84	+11.60	+11.30	2,0	3,0
K31+510 ÷ K32+510	1.001	11,50	+9.84	+9.74	+11,30	+9.40	2,0	3,0
K32+540 ÷ K38+430	5.820	11,50	+9.74	+9.15	+9.40	+8.90	2,0	3,0
K41+200 ÷ K44+00	2.811	12,50	+8.87	+8.58	+10.00	+9.90	2,0	3,0
K44+000 ÷ K53+000	9.043	12,50	+8.58	+7.67	+9.90	+9.30	2,0	3,0
K53+000 ÷ K54+600	1.600	12,50	+7.67	+7.00	+9.30	+8.70	2,0	3,0

- Phân dốc lên đê:

+ Đoạn 1 (K21+600÷K30+300)

TT	Tên dốc	Vị trí	Lý trình	Chiều rộng (m)
1	1S	Phía sông	K21 + 898	5,0
2	2S	Phía sông	K22 + 369	5,0
3	3S	Phía sông	K22 + 876	5,0
4	4S	Phía sông	K23 + 71	5,0
5	5S	Phía sông	K23 + 654	5,0
6	6S	Phía sông	K23 + 909	5,0
7	7S	Phía sông	K24 + 263	5,0
8	8S	Phía sông	K24 + 539	5,0
9	9S	Phía sông	K24 + 631	5,0
10	10S-A&B	Phía sông	K25 + 245	5,0
11	14S	Phía sông	K28 + 139	5,0
12	15S	Phía sông	K28 + 727	5,0
13	16S	Phía sông	K29 + 529	5,0
14	17S	Phía sông	K29 + 623	5,0
15	18S	Phía sông	K29 + 800	5,0
16	2Đ	Phía đồng	K21 + 853	XL nối tiếp
17	3Đ	Phía đồng	K21 + 853	XL nối tiếp
18	6Đ	Phía đồng	K23 + 579	XL nối tiếp
19	7Đ-A&B	Phía đồng	K23 + 768	XL nối tiếp
20	8Đ	Phía đồng	K23 + 975	6,5
21	9Đ	Phía đồng	K24 + 243	XL nối tiếp
22	11Đ	Phía đồng	K25 + 197	5,0
23	15Đ-A&B	Phía đồng	K26 + 311	XL nối tiếp
24	19Đ	Phía đồng	K27 + 737	XL nối tiếp

TT	Tên dốc	Vị trí	Lý trình	Chiều rộng (m)
25	23Đ	Phía đông	K28 +642	5,0
26	24Đ	Phía đông	K29 +256	3,5
27	27Đ	Phía đông	K29 + 788	3,5
28	28Đ	Phía đông	K29 + 942	3,5

## + Đoạn 2 (K30+300÷K38+430)

TT	Tên dốc	Vị trí	Lý trình	Chiều rộng (m)
1	1S	Phía sông	K30+338	5,0
2	2S	Phía sông	K30+605	5,0
3	3S	Phía sông	K30+813	5,0
4	1Đ	Phía đông	K30+330	XL nối tiếp
5	2Đ	Phía đông	K30+647	XL nối tiếp
6	3Đ	Phía đông	K30+859	XL nối tiếp
7	4Đ	Phía đông	K31+204	XL nối tiếp
8	5Đ	Phía đông	K31+648	4,0
9	6Đ-N1	Phía đông	K32+070	4,0
	6Đ-N2	Phía đông	K31+909	4,0
	6Đ-N3	Phía đông	K31+903	4,0
10	7Đ-N1	Phía đông	K32+551	4,0
	7Đ-N2	Phía đông	K32+338	4,0
11	8 Đ	Phía đông	K32+974	5,0
12	9 Đ	Phía đông	K33+336	5,0
13	10Đ	Phía đông	K33+793	5,0
14	11Đ	Phía đông	K35+087	5,0
15	12Đ	Phía đông	K35+490	5,0
16	14Đ	Phía đông	K36+793	5,0
17	15Đ	Phía đông	K37+002	5,0
18	16Đ	Phía đông	K37+424	5,0

## + Đoạn 3 (K41+200÷K54+600)

TT	Tên dốc	Vị trí	Lý trình	Chiều rộng (m)
1	1S	Phía sông	K42+35,8	5,0
2	3S	Phía sông	K43+743,74	5,0
3	3SA	Phía sông	K45+00	5,0
4	4S	Phía sông	K45+486,21	5,0
5	6S	Phía sông	K46+56,28	5,0
6	7S	Phía sông	K47+606,70	5,0
7	8S	Phía sông	K47+988,27	5,0
8	9S	Phía sông	K48+574,96	5,0

TT	Tên dốc	Vị trí	Lý trình	Chiều rộng (m)
9	11S	Phía sông	K49+358,70	5,0
10	12S	Phía sông	K49+581,38	5,0
11	13S	Phía sông	K49+895,00	5,0
12	14S	Phía sông	K50+326,38	5,0
13	15S	Phía sông	K50+765,39	5,0
14	17S	Phía sông	K51+520,42	5,0
15	18S	Phía sông	K52+170,19	5,0
16	19S	Phía sông	K52+612,03	5,0
17	22S	Phía sông	K53+517,72	5,0
18	24S	Phía sông	K54+287,17	5,0
19	10S	Phía sông	K49+113,82	5,0
20	16S	Phía sông	K51+322,10	5,0
21	20S	Phía sông	K52+882,62	5,0
22	21S	Phía sông	K53+73,84	5,0
23	23S	Phía sông	K54+93,76	5,0
24	27S	Phía sông	K54+884,62	5,0
25	1Đ	Phía đồng	K41+353,84	XL nối tiếp
26	2Đ	Phía đồng	K41+398,64	XL nối tiếp
27	4Đ	Phía đồng	K43+3,50	XL nối tiếp
28	6Đ	Phía đồng	K43+915,88	XL nối tiếp
29	7Đ	Phía đồng	K44+595,26	XL nối tiếp
30	11Đ	Phía đồng	K46+328,26	XL nối tiếp
31	13Đ	Phía đồng	K47+853,35	XL nối tiếp
32	14Đ	Phía đồng	K48+73,54	XL nối tiếp
33	16Đ	Phía đồng	K48+854,93	XL nối tiếp
34	17Đ	Phía đồng	K49+102,55	XL nối tiếp
35	18Đ	Phía đồng	K49+420	XL nối tiếp
36	19Đ	Phía đồng	K50+7,27	XL nối tiếp
37	21Đ	Phía đồng	K51+196,59	XL nối tiếp
38	22Đ	Phía đồng	K51+595,80	XL nối tiếp
39	20Đ	Phía đồng	K50+279,42	XL nối tiếp
40	20Đ-BS	Phía đồng	K50+334	5,0

TT	Tên dốc	Vị trí	Lý trình	Chiều rộng (m)
41	23Đ	Phía đông	K51+779,92	5,0
42	24Đ	Phía đông	K52+136,50	XL nối tiếp
43	26Đ	Phía đông	K52+654,89	XL nối tiếp
44	30Đ	Phía đông	K53+606,28	XL nối tiếp

- Phần đường hành lang:

STT	Lý trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng lề (m)
1	K49+084 ÷ K50+403	1.319	3,5	2x0,5
2	K52+322 ÷ K52+590	400	5,0	2x0,5

- Đường điện chiếu sáng

STT	Lý trình	Chiều dài (m)	Nội dung đầu tư
1	K28+000÷K38+430	9.230	Đường dây 35kV, trạm biến áp, hệ thống điện chiếu sáng, điều khiển
2	K49+000÷K51+000	2.000	Hệ thống điện chiếu sáng, điều khiển

### 3.2. Giải pháp thiết kế

a) Phần đê:

Bề rộng cắt ngang mặt đê điển hình là 12,50m. Trong đó: Bóc bỏ phần bê tông mặt đê cũ bị hư hỏng, đổ bê tông mặt đường rộng  $B = 10,50\text{m}$  bằng bê tông M300 dày 30cm đổ liền khối, sau đó dùng máy cắt tạo khe co, giãn, khoảng cách giữa các khe theo quy định. Lớp móng dưới lớp bê tông gồm 2 lớp: lớp móng trên là lớp cấp phối đá dăm loại 1 thâm nhập 5% xi măng dày 15cm, lớp móng dưới là lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm, trên mặt lớp móng phủ 1 lớp nilong tái sinh. Phía dưới lớp móng đường là lớp đất nền dày 30cm, được đầm nén đạt hệ số  $K = 0,98$ , dưới cùng là lớp đất nền đầm nén với hệ số  $K = 0,95$ . Lề mặt đê mỗi bên rộng 1,0m.

b) Dốc lên đê:

- Dốc làm mới: Nền đắp tôn cao bằng đất, đầm nén độ chặt  $K \geq 0,95$ . Hệ số mái đắp  $m=1,5$ , mặt dốc rộng (2,5-5,0)m kết cấu bê tông M300, dày 30cm. Cắt mạch tạo khe co giãn. Móng gồm 2 lớp: lớp dưới cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm và lớp trên cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm và trải 01 lớp nilong tái sinh.

- Đổ bù bê tông M300 xử lý nối tiếp dốc lên đê đã xây dựng và vuốt nổi tron thuận đảm bảo an toàn giao thông.

c) Đường hành lang chân đê:

Xây dựng 02 đoạn đường hành lang chân đê phía đông. Mặt đường rộng (3,5÷5,0)m, kết cấu bê tông M300, dày 25cm đổ liền khối sau đó dùng máy cắt tạo khe co, giãn, khoảng cách giữa các khe là 5m. Lớp móng mặt dốc như sau: Móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm, móng trên bằng cấp phối đá

dầm loại 1 dày 15cm, trên lớp móng rải 01 lớp nilong tái sinh. Nền đường phần đất đắp mở rộng dưới lớp móng được đầm chặt đảm bảo  $K \geq 0,95$ .

d) Điểm canh đê:

Xây mới 12 điểm canh đê kiểu mẫu tại vị trí tương ứng với lý trình K32+900, K34+400 K35+900, K36+900, K45+300, K47+050, K48+030, K49+200, K50+100, K51+400, K52+400, K53+350 đê hữu Đuống. Kích thước điểm cụ thể như sau: Dài 11,0m, rộng 4,7m. Kết cấu bằng tường gạch xây, trần đổ BTCT M250, mái lợp tôn chống nóng, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ. Bố trí nhà vệ sinh, bếp ăn và kho chứa dụng cụ phía trong điểm.

e) Các công trình phụ trợ khác:

- Cột Km đê: Xây dựng và chôn mới lại toàn bộ các cột Km đê trên tuyến.
- Móc chỉ giới hành lang đê: Xây dựng hệ thống móc chỉ giới hành lang bảo vệ đê bằng các cọc móc BTCT theo quy định của Luật Đê điều.
- Hệ thống biển báo hiệu giao thông: Lắp đặt hệ thống biển báo đảm bảo theo quy định của ngành giao thông trên toàn bộ tuyến đê của dự án.
- Hệ thống điện chiếu sáng: Xây dựng hệ thống đèn cao áp chiếu sáng cột bằng thép mạ kẽm, chóa đèn Led, móng cột bê tông mác 200, bố trí tiếp địa phù hợp; cáp đồng ngầm luôn trong ống nhựa xoắn, dây lên đèn bằng đồng.

**4. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 667.183.020.000 đồng** (Sáu trăm sáu mươi bảy tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trong đó:

TT	Nội dung chi phí	Giá trị TMĐT theo Quyết định 565/QĐ-UBND ngày 23/5/2011 (đồng)	Giá trị TMĐT sau điều chỉnh (đồng)	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
1	Chi phí GPMB	151.813.000.000	14.700.000.000	-137.113.000.000
2	Chi phí xây dựng	653.468.648.000	498.579.292.000	-154.889.356.000
3	Chi phí QLDA	6.778.252.000	6.383.654.000	-394.598.000
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	25.710.875.000	34.842.114.000	+9.131.239.000
5	Chi phí khác	5.993.316.000	15.547.710.000	+9.554.394.000
6	Chi phí dự phòng	84.376.409.000	97.130.250.000	+12.753.841.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>928.140.500.000</b>	<b>667.183.020.000</b>	<b>-260.957.480.000</b>

**5. Thời gian thực hiện dự án:** Đến hết năm 2025.

**6. Các nội dung khác:** Thực hiện theo Quyết định số 565/QĐ-UBND



ngày 23/5/2011, Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án: Nâng cấp tuyến đê hữu Đuống, tỉnh Bắc Ninh và Báo cáo thẩm định số 114/SNN-QLXD ngày 16/01/2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

**Điều 2.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Gia Bình, thị xã Thuận Thành và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *nd*

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: PVP NN;
- Lưu: VT, NN.



Lê Xuân Lợi

